



# PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

## 1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	WD-40 Aerosol
Các hình thức nhận dạng khác	
Số bản thông tin an toàn	CSSS-TCO-010-126847
Công dụng đề nghị	Dầu nhờn, Thâm nhập, loại bỏ độ ẩm, loại bỏ và bảo vệ bề mặt khỏi sự ăn mòn.
Các giới hạn đề nghị	Chưa được biết.
Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối	
Tên công ty	WD-40 Company
Địa chỉ	9715 Business Park Ave San Diego, CA, USA 92131
Email	-
Điện Thoại	+1-800-448-9340 +1-858-251-5600
Fax	-
Số điện thoại khẩn cấp	1-888-324-7596 (PROSAR) 1-800-424-9300 (Chemtrec) 1-703-527-3887 (International Calls)

## 2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Sol khí dễ cháy	Loại 1
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Hiểm họa hít phải	Loại 1
Các hiểm họa cho môi trường	Không được phân loại.	

### Các thành phần của nhãn



Từ cảnh báo	Nguy hiểm
Công bố hiểm họa	Sol khí cực kỳ dễ cháy. Bình áp lực: Có thể nổ khi bị gia nhiệt. Có thể độc hại nghiêm trọng và xâm nhập vào đường hô hấp.

### Thông điệp đề phòng

#### Phòng Ngừa

Tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa trần/các bề mặt nóng. Không hút thuốc. Không xịt lên ngọn lửa trần hoặc nguồn lửa khác. Bình áp lực: Không chọc thủng hoặc đốt, ngay cả khi đã sử dụng xong.

#### Ứng phó

NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn.

#### Bảo Quản

Bảo quản khóa chặt. Bảo vệ tránh ánh nắng. Không để tiếp xúc với nhiệt độ vượt quá 50°C/122°F.

#### Thải bỏ

Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại Có thể cháy.

Thông tin thêm 60.98 % của hỗn hợp bao gồm (các) thành phần có độc tính cấp theo đường miệng chưa được biết. 60.98 % của hỗn hợp bao gồm (các) thành phần có độc tính cấp đối với da chưa được biết.

## 3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

### Các hỗn hợp

#### Thành phần nguy hại

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
Aliphatic Hydrocarbon		64742-47-8	50-70
Carbon Dioxide		124-38-9	2-3

#### Các thành phần không nguy hiểm

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
Các thành phần không nguy hại		Hỗn hợp	30-50

## 4. Các biện pháp sơ cứu

Hít phải Đưa ra nơi không khí trong lành. Hãy gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng xuất hiện hoặc không hết.

<b>Tiếp xúc với da</b>	Rửa sạch bằng xà bông và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng.
<b>Tiếp xúc với mắt</b>	Rửa bằng nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng.
<b>Ăn phải</b>	Gọi bác sĩ hoặc trung tâm chất độc ngay lập tức. Súc miệng. Không gây nôn. Nếu bị nôn, giữ đầu thấp để chất nôn từ dạ dày không đi vào phổi.
<b>Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện</b>	Hít phải có thể gây ra viêm hoặc phù phổi.
<b>Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt</b>	Có các biện pháp hỗ trợ tổng quát và điều trị triệu chứng. Theo dõi nạn nhân. Các triệu chứng có thể chậm.
<b>Thông tin tổng quát</b>	Đảm bảo rằng các nhân viên y tế nhận thức được (các) vật liệu liên quan, và thực hiện thận trọng để bảo vệ chính mình.

## 5. Các biện pháp cứu hỏa

<b>Các chất chữa cháy phù hợp</b>	Sương nước. Bọt. Các hóa chất khô. Carbon dioxide (CO2).
<b>Chất chữa cháy không phù hợp</b>	Do not use water jet or flooding amounts of water. Burning product will float on the surface and spread fire.
<b>Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất</b>	Phân chứa bên trong ở trạng thái nén. Thùng chứa bị nén có thể nổ khi tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa. Trong khi cháy, các khí nguy hiểm cho sức khỏe có thể được hình thành.
<b>Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy</b>	Các nhân viên cứu hỏa phải sử dụng thiết bị bảo hộ tiêu chuẩn bao gồm áo chậm bắt lửa, mũ cứu hỏa có kính che mặt, găng tay, ủng cao su, và ở các khu vực kín, sử dụng thiết bị thở tự điều khiển (SCBA).
<b>Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa</b>	Đưa các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không gặp nguy hiểm. Làm nguội các dụng cụ đựng tiếp xúc với nhiệt bằng cách xịt nước và lấy dụng cụ đựng đi, nếu không thấy có rủi ro nào. Thùng chứa phải được làm mát bằng nước để ngăn áp suất hơi nước hình thành. Khi có cháy lớn tại khu vực chứa hàng, sử dụng các thiết bị giữ ống hoặc các họng phun đổi hướng không người điều khiển, nếu có thể được. Nếu không có, hãy rút lui và để cho lửa đốt hết.
<b>Các biện pháp cụ thể</b>	Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét các hiểm họa của các vật liệu liên quan khác. Đưa các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không gặp nguy hiểm. Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở. Trong trường hợp cháy và/hoặc nổ, không hít thở khói.
<b>Các hiểm họa cháy nói chung</b>	Sol khí cực kỳ dễ cháy.

## 6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

<b>Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp</b>	Đề xa những người không cần thiết. Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực tràn đổ/rò rỉ và tránh hướng gió thổi. Mang thiết bị và quần áo bảo hộ thích hợp trong khi dọn dẹp. Không chạm vào các dụng cụ đựng đã hư hỏng hoặc vật liệu tràn đổ trừ khi có sử dụng trang phục bảo vệ phù hợp. Thông khí cho các khu vực kín trước khi bước vào. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.
<b>Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch</b>	Tham khảo phiếu dữ liệu an toàn và/hoặc hướng dẫn sử dụng kèm theo. Chặn ngay rò rỉ nếu bạn có thể thực hiện mà không gặp rủi ro. Di chuyển xi-lanh ra khu vực an toàn và tháo dỡ nếu không thể sửa chữa chỗ rò. Dùng cách xịt nước để giảm nồng độ hơi hoặc thổi luồng hơi đi nơi khác. Loại bỏ tất cả nguồn gây cháy (không hút thuốc, lưõi lửa, tia lửa, hoặc lửa ở khu vực trực tiếp). Giữ cho các chất dễ cháy (gỗ, giấy, dầu, v.v...) tránh xa vật liệu tràn đổ.  Lượng Đổ Lớn: Đắp đê giữ vật liệu đã đổ, khi có thể. Dùng chất khoáng bón cây, cát hoặc đất khô thấm hút rồi cho vào thùng chứa. Thu gom chất hấp thu đã dùng vào đồ chứa hoặc thùng chứa thích hợp khác. Sau khi thu hồi sản phẩm, dùng nước xả sạch khu vực.  Lượng Đổ Nhỏ: Lau sạch bằng các vật liệu hút nước (ví dụ như khăn, bông). Làm sạch bề mặt cẩn thận để loại bỏ lượng ô nhiễm còn lại.  Không bao giờ bỏ chất đã đổ vào bao chứa ban đầu để tái sử dụng. Về thải bỏ chất thải, xin xem mục 13 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.  Không xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất.
<b>Các biện pháp đề phòng cho môi trường</b>	

## 7. Thao tác và bảo quản

### Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Bình áp lực: Không chọc thủng hoặc đốt, ngay cả khi đã sử dụng xong. Không sử dụng nếu nút xịt bị mất hoặc có lỗi. Không được phun lên ngọn lửa trần hoặc các vật liệu nóng sáng khác. Không hút thuốc khi sử dụng cho đến khi bề mặt được phun hoàn toàn khô ráo. Không cắt, hàn, trám, khoan, xay, hoặc để thùng chứa gần nhiệt, lửa, tia lửa, hoặc những nguồn gây cháy khác. Mọi thiết bị sử dụng khi thao tác với sản phẩm đều phải được tiếp đất. Tránh tiếp xúc với da lâu dài và nhiều lần. Tránh tiếp xúc lâu. Chỉ sử dụng ở những nơi thông thoáng. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Rửa tay thật sạch sau khi xử lý. Giám sát thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh công nghiệp.

### Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Bảo quản khóa chặt. Thùng chứa bị nén. Tránh ánh sáng mặt trời và tránh tiếp xúc với nhiệt độ quá 50°C/122 °F. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Vật liệu này có thể tích tĩnh điện, có thể gây ra tia lửa điện và trở thành một nguồn gây cháy. Tránh hình thành tĩnh điện bằng cách sử dụng các kỹ thuật đi dây và nối đất thông thường. Bảo quản trong dụng cụ đựng ban đầu thật kín. Bảo quản xa các vật liệu tương kỵ (Xem Mục 10 của Phiếu An Toàn Hóa Chất).

## 8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

### Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

#### Việt Nam. Các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp (OEL)

Thành phần	Loại	Giá trị
Aliphatic Hydrocarbon (CAS 64742-47-8)	TWA	1570 mg/m3
Cacbon Dioxyt (CAS 124-38-9)	STEL	1800 mg/m3
	TWA	900 mg/m3
<b>Các Ngưỡng Giới Hạn của Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH), Hoa Kỳ</b>		
Thành phần	Loại	Giá trị
Cacbon Dioxyt (CAS 124-38-9)	STEL	30000 ppm
	TWA	5000 ppm

### Các giá trị giới hạn sinh học

Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.

### Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Nên sử dụng phương pháp thông khí toàn bộ (thường là 10 lần thay không khí mỗi giờ). Tốc độ thông khí phải phù hợp với các điều kiện. Nếu áp dụng, sử dụng tủ xử lý kín, thông hút khí tại chỗ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì mức nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc đề nghị. Nếu chưa thiết lập được các giới hạn tiếp xúc, hãy duy trì mức nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận.

### Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

**Biện pháp bảo vệ mắt/mặt** Nên sử dụng kính che mặt. Đeo kính an toàn có gờ chắn bên (hoặc kính bảo hộ).

#### Bảo vệ da

##### Bảo vệ tay

Mang bao tay chống hóa chất thích hợp.

##### Khác

Mặc trang phục bảo hộ thích hợp.

##### Bảo vệ đường hô hấp

Trong trường hợp không đủ thông thoáng, sử dụng thiết bị bảo vệ đường hô hấp phù hợp.

##### Các hiểm họa nhiệt

Sử dụng trang phục bảo hộ chống nhiệt, khi cần thiết.

### Các lưu ý vệ sinh chung

Khi sử dụng không hút thuốc. Luôn giám sát việc thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, như rửa sạch sau khi làm việc với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo và các thiết bị bảo hộ cho sạch các chất gây ô nhiễm.

## 9. Tính chất lý hóa

### Ngoại Quan

#### Trạng thái vật lý

Chất lỏng.

#### Dạng

Khí dung

#### Màu

Hồ phách nhẹ

#### Mùi

Mùi dầu nhẹ

#### Ngưỡng phát hiện mùi

Không có.

#### pH

Không có.

#### Điểm chảy/điểm đông

Không có.

#### Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu

147 - 663 °C (296.6 - 1225.4 °F)

#### Điểm chớp cháy

79.5 °C (175.1 °F)

#### Tốc độ bay hơi

Không có.

#### Khả năng cháy (rắn, khí)

Flammable Aerosol

## Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ

Giới hạn cháy - dưới (%)	0.6 % Aliphatic Hydrocarbon
Giới hạn cháy - trên (%)	5 % Aliphatic Hydrocarbon
Giới hạn nổ – dưới (%)	Không có.
Giới hạn nổ – trên (%)	Không có.

Áp suất hơi 0.023 kPa ở 20°C

Tỷ khối hơi 6.2

Tỷ trọng tương đối Không có.

### (Các) độ tan

Tính tan (nước) Không tan trong nước

Hệ số phân tách (n-octanol/nước) Không có.

Nhiệt độ tự bốc cháy 239 °C (462.2 °F)

Nhiệt độ phân hủy Không có.

Độ nhớt 3.72 mm<sup>2</sup>/s ở 40°C

### Thông tin khác

Các tính chất nổ Không có.

Các tính chất oxy hóa Không có.

Điểm Rót -42 °C (-43.6 °F)

Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi 65 %

## 10. Độ bền và khả năng phản ứng

**Khả năng phản ứng** Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường.

**Độ bền hóa học** Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường.

**Khả năng gây phản ứng nguy hiểm** Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.

**Các điều kiện cần tránh** Tránh nhiệt, tia lửa điện, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Tiếp xúc với các vật liệu tương kỵ. Không đâm thủng hoặc đốt các thùng chứa.

**Các vật liệu tương kỵ** Các chất oxy hóa mạnh.

**Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm** Carbon monoxide. Carbon dioxide.

## 11. Thông tin về độc tính

### Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

**Hít phải** Việc hít phải lâu ngày có thể có hại.

**Tiếp xúc với da** Được xem là không gây các tác dụng có hại khi tiếp xúc với da.

**Tiếp xúc với mắt** Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.

**Ăn phải** Các hạt của sản phẩm hít vào phổi khi ăn phải hoặc nôn ra có thể gây viêm phổi do hóa chất nghiêm trọng.

**Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.** Hít phải có thể gây ra viêm hoặc phù phổi.

### Thông tin về các tác dụng độc

**Độc tính cấp tính** Có thể độc hại nghiêm trọng và xâm nhập vào đường hô hấp.

Sản Phẩm	Loại	Kết quả thử nghiệm
WD-40 Aerosol		
<b>Cấp tính</b>		
<b>Da</b>		
ATE		> 2000 mg/kg
<b>Qua Miệng</b>		
ATE		> 5000 mg/kg
<b>Ăn mòn/kích ứng da</b>		Tiếp xúc lâu dài với da có thể gây kích ứng nhất thời.
<b>Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng</b>		Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.

## Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da

<b>Gây mẫn cảm đường hô hấp</b>	Không phải là một chất gây mẫn cảm đường hô hấp.
<b>Gây mẫn cảm da</b>	Sản phẩm này không được xem là gây mẫn cảm cho da.
<b>Khả năng gây đột biến tế bào mầm</b>	Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có trên 0.1% tác nhân gây đột biến hoặc tác nhân gây ngộ độc di truyền.
<b>Khả năng gây ung thư</b>	Không có.
<b>Độc tích sinh sản</b>	Sản phẩm này không được xem là gây các tác dụng lên chức năng sinh sản hoặc tăng trưởng.
<b>Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc</b>	Không được phân loại.
<b>Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại</b>	Không được phân loại.
<b>Hiểm họa hít phải</b>	Có thể độc hại nghiêm trọng và xâm nhập vào đường hô hấp.
<b>Ảnh hưởng mãn tính</b>	Việc hít phải lâu ngày có thể có hại.

## 12. Thông tin về sinh thái

<b>Độc tính sinh thái</b>	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho môi trường. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là không có nguy cơ bị tràn đổ những lượng lớn hoặc thường xuyên dẫn đến tác dụng gây hại hoặc phá hủy môi trường.
<b>Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy</b>	Các thành phần được dự kiến sẽ có khả năng phân huỷ sinh học.
<b>Khả năng tích tụ sinh học</b>	Hiện tượng tích tụ sinh học không được dự kiến dựa trên đánh giá thành phần.
<b>Di chuyển trong đất</b>	Không có dữ liệu.
<b>Các tác dụng có hại khác</b>	Sản phẩm chứa các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi có khả năng tạo ra ozon bằng phản ứng quang hóa.

## 13. Các cân nhắc khi thải bỏ

<b>Các Hướng Dẫn Thải Bỏ</b>	Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các dụng cụ đựng kín tại các bãi rác thải được phép. Phần chứa bên trong ở trạng thái nén. Không chọc thủng, đốt hoặc đập mạnh. Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
<b>Các quy định tiêu hủy của địa phương</b>	Vứt bỏ tuân theo tất cả các quy định hiện hành.
<b>Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng</b>	Loại bỏ theo quy định của địa phương Các dụng cụ đựng hoặc túi lót rỗng có thể còn chứa các cặn dư của sản phẩm. Vật liệu này và dụng cụ đựng của nó phải được thải bỏ bằng một cách thức an toàn (xem: Hướng dẫn thải bỏ).
<b>Bao bì bị ô nhiễm</b>	Vì các dụng cụ đựng đã cặn vẫn có thể còn lại cặn sản phẩm, thực hiện dán nhãn cảnh báo ngay cả sau khi dụng cụ đựng đã cặn. Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.

## 14. Thông tin về việc vận chuyển

### IATA

<b>UN number</b>	UN1950
<b>UN proper shipping name</b>	Aerosols, flammable
<b>Transport hazard class(es)</b>	
<b>Class</b>	2.1
<b>Subsidiary risk</b>	-
<b>Packing group</b>	Not available.
<b>Environmental hazards</b>	No.
<b>ERG code</b>	10L
<b>Special precautions for user</b>	Read safety instructions, SDS and emergency procedures before handling.
<b>Other information</b>	
<b>Passenger and cargo aircraft</b>	Allowed with restrictions.
<b>Cargo aircraft only</b>	Allowed with restrictions.

### IMDG

<b>UN number</b>	UN1950
<b>UN proper shipping name</b>	Aerosols, flammable
<b>Transport hazard class(es)</b>	
<b>Class</b>	2.1
<b>Subsidiary risk</b>	-
<b>Packing group</b>	Not available.

**Environmental hazards****Marine pollutant****EmS****Special precautions for user**

Vận chuyển số lượng lớn theo  
Phụ Lục II của Hiệp Định  
MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC

IATA; IMDG

No.

F-D, S-U

Read safety instructions, SDS and emergency procedures before handling.

Chưa được thiết lập.



## 15. Thông tin về quy định

### Các quy định quốc gia

Về các biện pháp bảo vệ, hướng dẫn sử dụng và bảo quản, xin xem Phiếu An Toàn Hóa Chất. Về số lượng, ngày sản xuất, ngày hết hạn và xuất xứ hàng hóa, xin xem nhãn vận chuyển.

#### Các Chất Tiêu Hủy Tầng Ozon (ODS) Thông Tư Liên Ngành số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT

Không được quy định.

**Việt Nam. Các hóa chất phải khai báo (Nghị định số 108/2008/ND-CP, phụ lục 5, ngày 7/10/2008, sửa đổi qua Nghị Định số 26/2011/ND-CP, 8/4/2011)**

Không được quy định.

**Việt Nam. Hóa Chất Độc Cần Sử Dụng Phiếu Kiểm Soát Mua Bán (Nghị định số 26/2011/ND-CP, Phụ Lục 6, ngày 8/4/2011)**

Không được quy định.

**Việt Nam. CWC (Nghị định số 100/2005/ND-CP, Thực hiện Công Ước Về Vũ Khí Hóa Học, Phụ Lục 1, Bảng 1-3, ngày 3/8/2005)**

Không được quy định.

**Việt Nam. Các Chất Ma Túy & Tiền Chất (Nghị Định 67/2001/ND-CP, Danh Sách IV, sửa đổi qua Nghị Định số 17/2011/ND-CP, 22/2/2011)**

Không được quy định.

### Các quy định quốc tế

#### Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

#### Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

#### Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

#### Nghị định thư Kyoto

Carbon Dioxide (CAS 124-38-9)

Có Trong Danh Mục.

#### Hiệp Ước Basel

Không áp dụng.

### Các Danh Mục Quốc Tế

#### Quốc gia hoặc khu vực

#### Tên kiểm kê

#### Đang lưu kho (có/không)\*

Ôt-xtrây-li-a	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học của Úc (AICS)	Không
Canada	Danh Sách Chất Sinh Hoạt (DSL)	Không
Canada	Danh Sách Các Chất Không Phải Sinh Hoạt (NDSL)	Không
Trung Quốc	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Hiện Hữu ở Trung Quốc (IECSC)	Không
Châu Âu	Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu (EINECS)	Không
Châu Âu	Danh Sách Các Chất Hóa Học Được Thông Báo của Châu Âu (ELINCS)	Không
Nhật Bản	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Mới và Hiện Hữu (ENCS)	Không
Hàn Quốc	Danh Sách Hóa Chất Hiện Hữu (ECL)	Không
Niu Di Lân	Kiểm Kê New Zealand	Không
Philippines	Kiểm Kê Các Hóa Chất và Chất Hóa Học (PICCS)	Không

Quốc gia hoặc khu vực	Tên kiểm kê	Đang lưu kho (có/không)*
Đài Loan	Taiwan Toxic Chemical Substances (TCS)	Không
Hoa Kỳ và Puerto Rico	Danh Mục Theo Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)	Không

\*"Có" chỉ ra rằng mọi thành phần của sản phẩm này phù hợp với các yêu cầu hàng tồn kho được quản lý bởi quốc gia cai quản  
 "Không" cho biết một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không được nêu hoặc được miễn nêu trong danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

## 16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

<b>Ngày Ban Hành</b>	12-10-2018.
<b>Ngày sửa đổi</b>	12-10-2018.
<b>Phiên bản số</b>	01
<b>Khước Từ Trách Nhiệm</b>	<p>Wu Di (Shanghai ) Industrial Co.,Ltd          không thể xác định trước tất cả các điều kiện mà thông tin ở đây cùng với sản phẩm của nó, hoặc sản phẩm của những nhà sản xuất khác cùng với sản phẩm của họ, có thể sẽ được sử dụng.          Người dùng có trách nhiệm bảo đảm mọi điều kiện an toàn cho việc thao tác, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này, và chịu trách nhiệm pháp lý về việc mất mát, tổn thương, thiệt hại hoặc chi phí do việc sử dụng không phù hợp gây ra. Thông tin trong bảng này được viết dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất hiện có.</p>